



shēng xìng

生性

noun · innate nature; disposition

Example Sentences

Tā shēng xìng lè guān cóng bù bào yuàn
他生性乐观，从不抱怨。

He is optimistic by nature and never complains.

Zhè zhī māo shēng xìng dǎn xiǎo zǒng shì duǒ qǐ lái
这只猫生性胆小，总是躲起来。

This cat is timid by nature and always hides.

Trace each character, then write the word on your own.

生	生	生	生	生	生	生	生				
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性